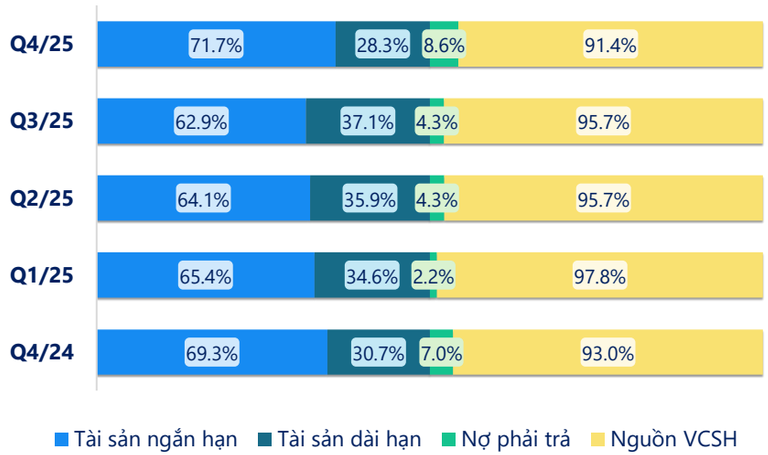
FireAnt

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,995
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	17,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82
P/E	5.0
EPS	931

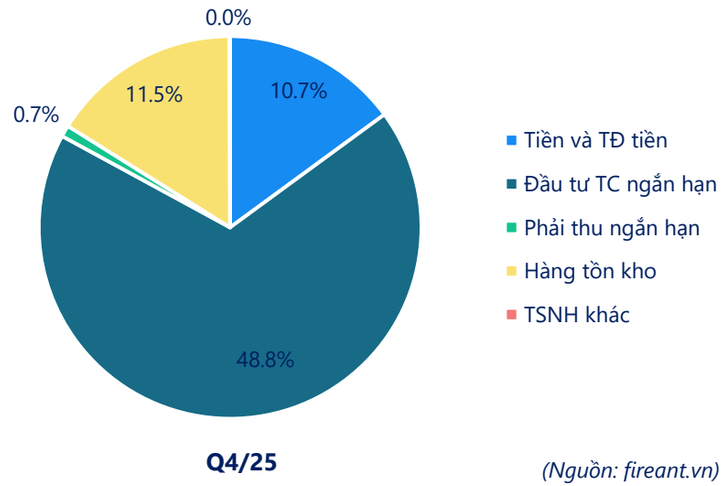
	YTD	1T	3T	6T
IRC	-41.2%	0.0%	-39.7%	-39.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



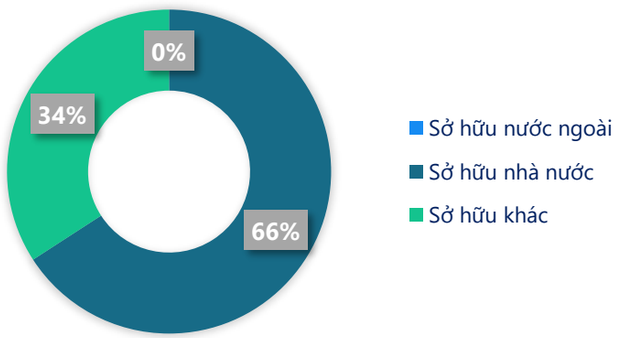
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



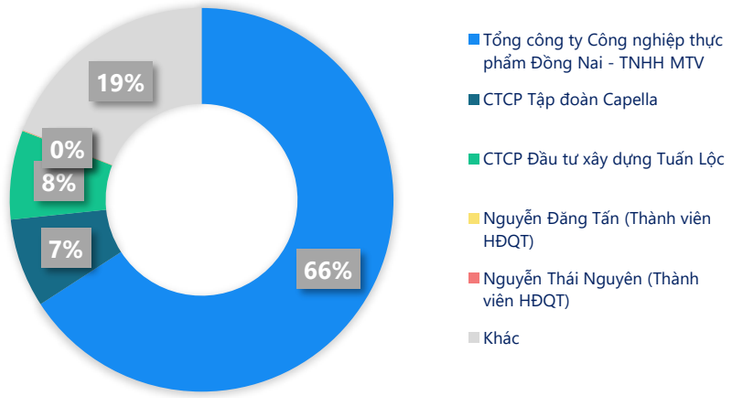
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



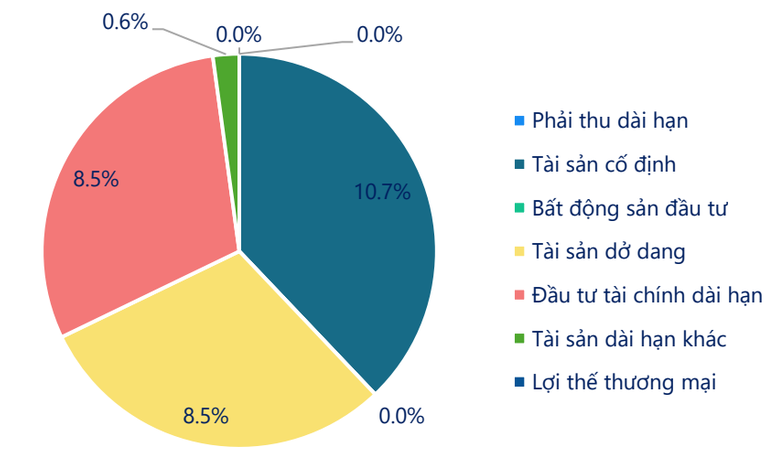
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

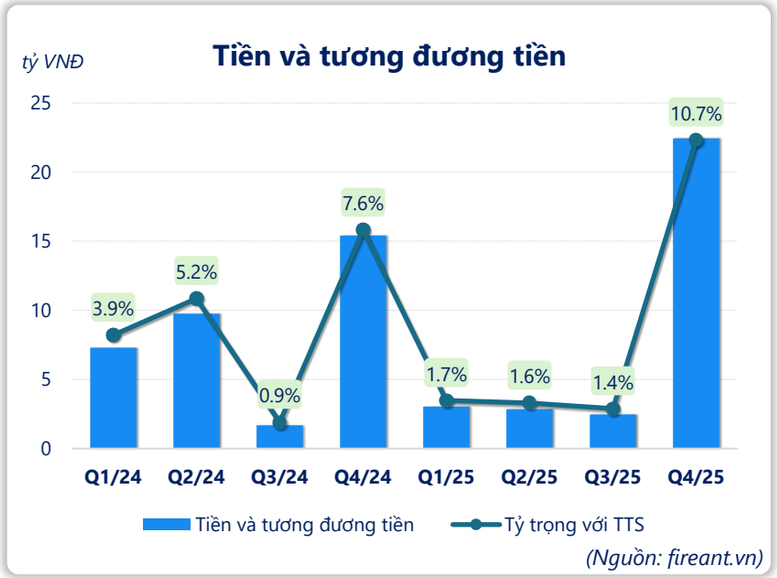
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



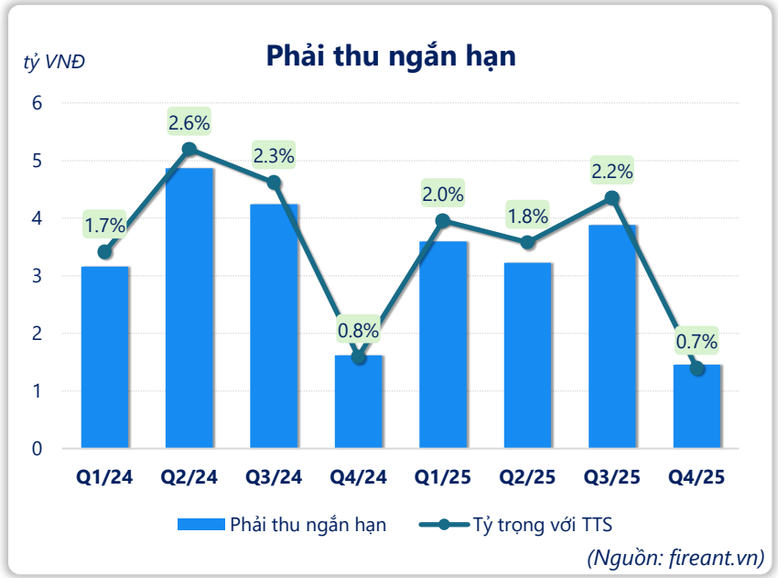
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

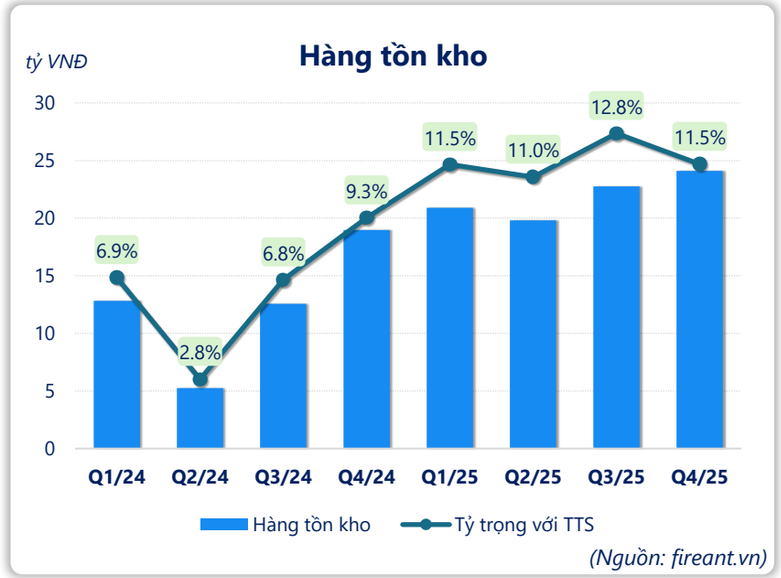
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)



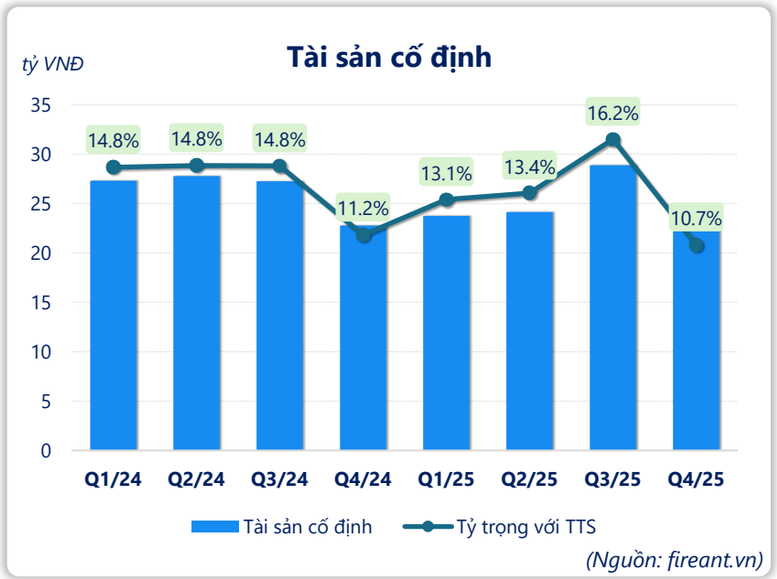
(Nguồn: fireant.vn)



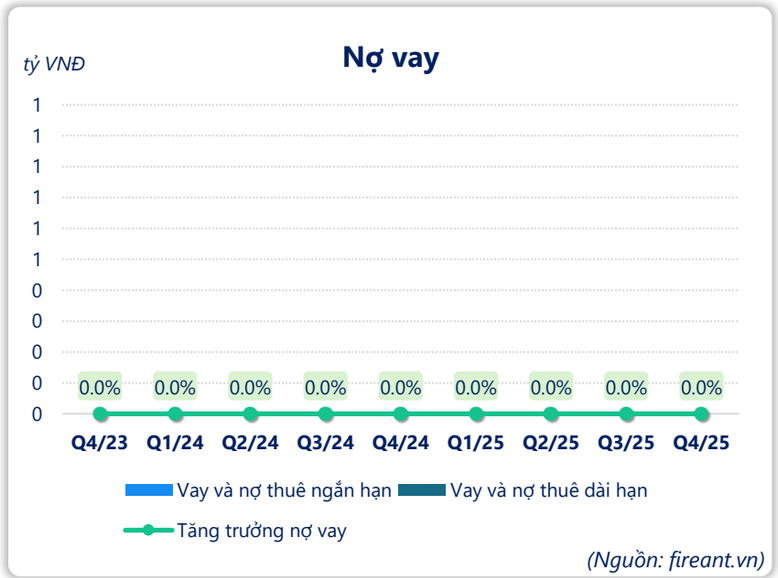
(Nguồn: fireant.vn)



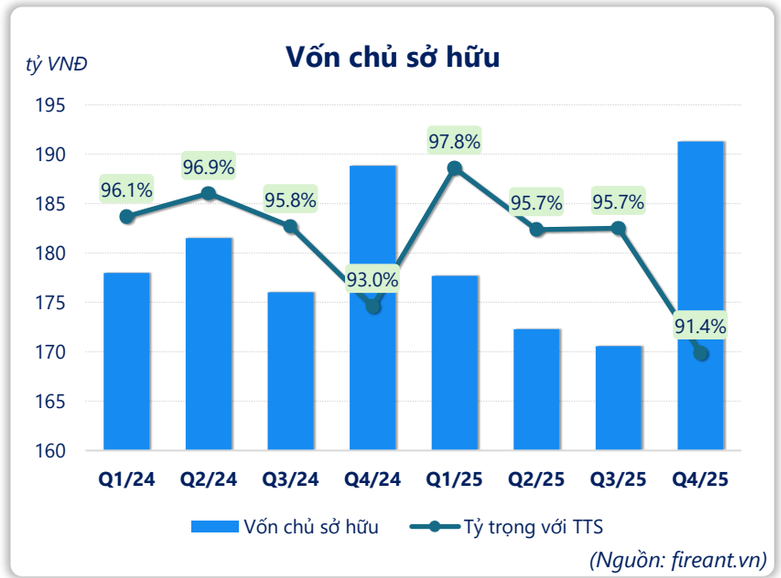
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

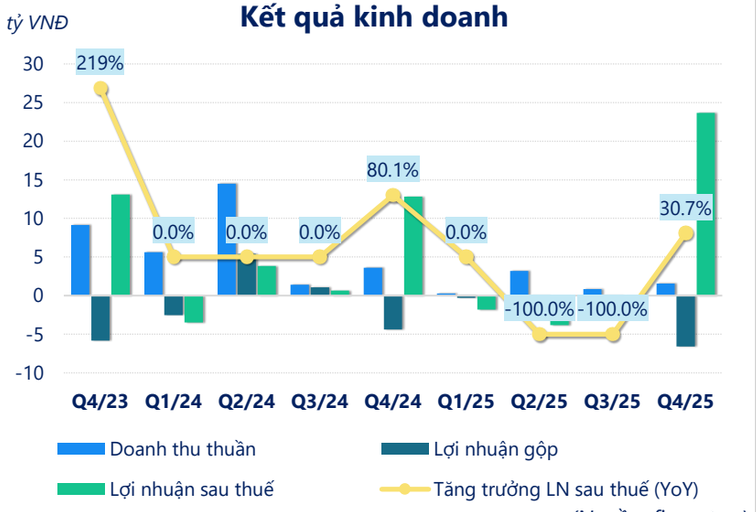


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

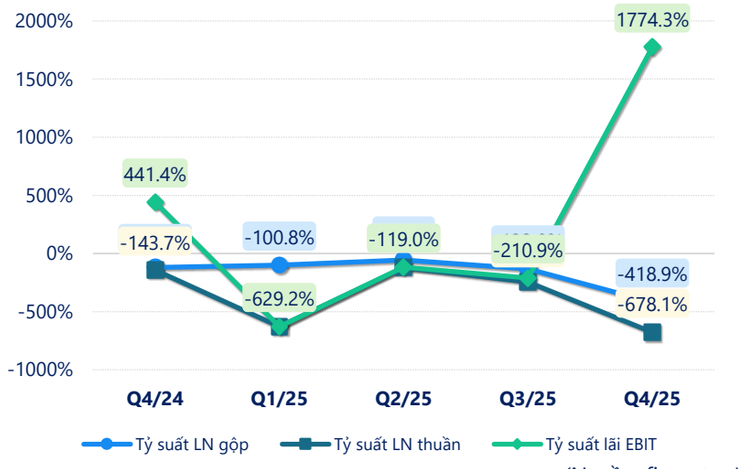
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Kết quả kinh doanh



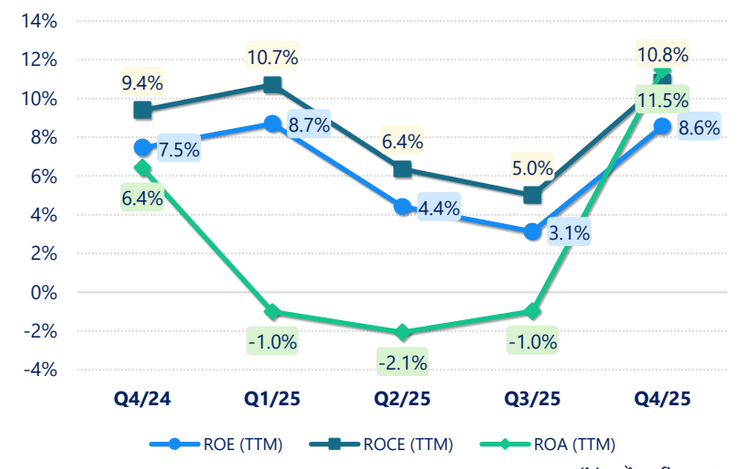
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



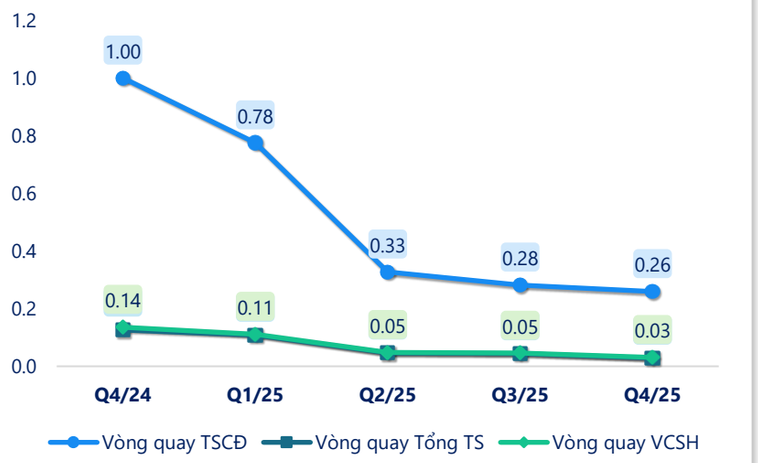
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



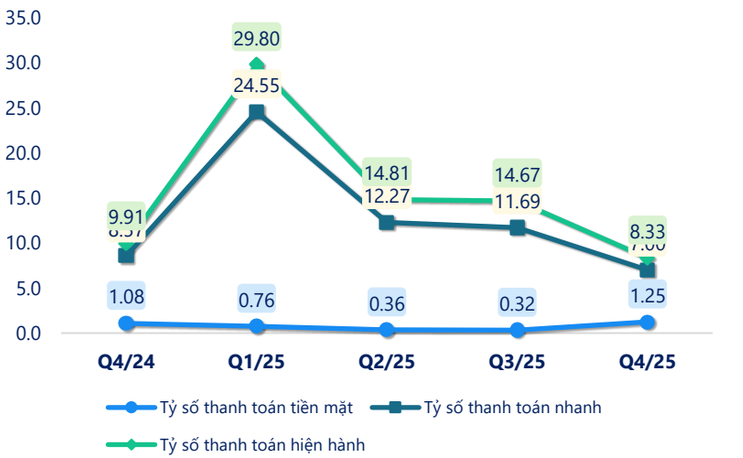
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



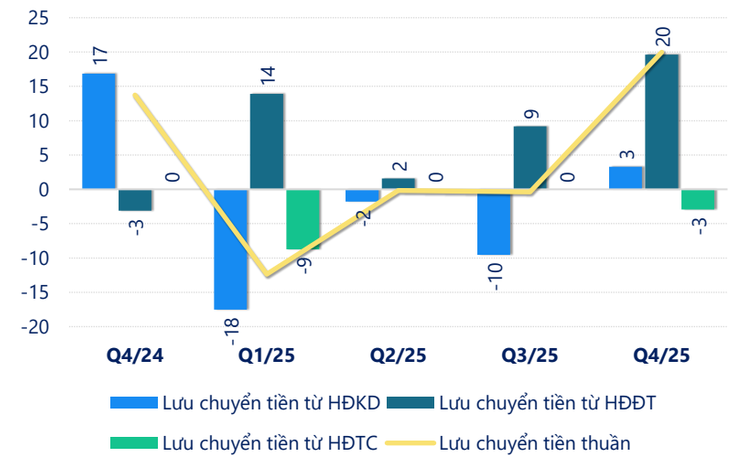
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**209**	**203**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	150	141	6.8%
Tiền và tương đương tiền	22.4	15.4	45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	105	-2.4%
Phải thu ngắn hạn	1.46	1.62	-10.0%
Hàng tồn kho	24.1	19.0	27.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.05	67.7%
Tài sản dài hạn	**59.1**	**62.4**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.4	22.8	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.7	19.4	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.8	20.2	-12.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.27**	**0.02**	**6388%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18.0	14.8	22.1%
Nợ ngắn hạn	**18.0**	**14.8**	**22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	1.29	-86.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**188**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**188**	**1.6%**
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	3.63	0.29	3.18	0.83	1.57
Giá vốn hàng bán	8.00	0.58	4.95	1.93	8.16
Lợi nhuận gộp	-4.37	-0.29	-1.78	-1.10	-6.59
Doanh thu HĐTC	1.46	1.29	1.18	1.17	1.55
Chi phí TC	-0.72	0	0.41	0	2.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0	0.00	0	0.00
Chi phí QLDN	3.02	2.82	2.83	2.10	3.57
LN thuần từ HĐKD	-5.21	-1.82	-3.84	-2.03	-10.7
Lợi nhuận khác	21.2	0.00	0.05	0.29	38.6
LN trước thuế	16.0	-1.83	-3.78	-1.74	27.9
Lợi nhuận sau thuế	12.8	-1.83	-3.80	-1.75	23.7
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	-1.83	-3.80	-1.75	23.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.8	-17.5	-1.78	-9.56	3.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.12	13.9	1.60	9.18	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-8.75	0	0	-2.92
Tiền đầu kỳ	1.68	15.4	3.03	2.85	2.46
Lưu chuyển tiền thuần	**13.7**	**-12.4**	**-0.18**	**-0.38**	**20.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.4	3.03	2.85	2.46	22.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic